

Số: 65/2024/QĐST-HNGĐ

TB, ngày 30 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 85/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024, về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Đặng Quốc H**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu 21, xã HC, huyện TB, tỉnh PT.

2. **Bị đơn:** Bà **Bùi Thị H**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu 21, Xã HC, huyện TB, tỉnh PT.

*Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;*

*Căn cứ vào các Điều 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm d khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.*

*Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 20 tháng 9 năm 2024.*

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 20 tháng 9 năm 2024, là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Đặng Quốc H** và bà **Bùi Thị H**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

\* Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Đặng Quốc H** và bà **Bùi Thị H**.

\* Về con chung: Ông **Đặng Quốc H** và bà **Bùi Thị H** xác định có 02 con chung là: **Đặng Huyền T**, sinh ngày 15/01/1995 và **Đặng Ánh Hồng Q**, sinh ngày 27/3/2001. Hiện nay, hai con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên ông

H và bà H không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con.

\* Về tài sản chung: Ghi nhận sự thoả thuận của ông Đặng Quốc H và bà Bùi Thị H theo “Biên bản tự thoả thuận về việc phân chia tài sản chung”, do hai bên lập ngày 12 tháng 9 năm 2024, cụ thể như sau:

Ông H và bà H xác định có tài sản chung là: Quyền sử dụng diện tích đất 400,6 m<sup>2</sup> tại thửa số 84 tờ bản đồ 73 (trong đó 200 m<sup>2</sup> đất ở và 200,6 m<sup>2</sup> đất vườn), địa chỉ: khu 21, xã HC, huyện TB, tỉnh PT, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính xây cấp 4 diện tích 79,6 m<sup>2</sup>, trần tôn 27,5 m<sup>2</sup>; nhà bếp diện tích 23,79 m<sup>2</sup>; nhà vệ sinh diện tích 11,4 m<sup>2</sup>; sân giếng láng vữa bê tông xi măng, mái lợp tôn, diện tích 18,24 m<sup>2</sup>; sân (bê tông xi măng) diện tích 56,1 m<sup>2</sup>; nền bê tông sân công diện tích 32 m<sup>2</sup>, 02 trụ cổng (bê tông xi măng) kích thước 0,4m × 0,4m × cao 2,5m; khu sân bê tông và mái Firo xi măng sau nhà diện tích 44,08 m<sup>2</sup> và tường rào bao quanh đất, hiện nay do ông Đặng Quốc H và bà Bùi Thị H đang quản lý, sử dụng.

Toàn bộ tài sản trên đã được Toà án xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện trong “Bản trích đo bản đồ địa chính”; Hiện trạng đo đạc thực tế diện tích đất trên theo chỉ giới (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 1), tổng diện tích: 400,6 m<sup>2</sup> (trong đó: đất ở tại nông thôn 200 m<sup>2</sup>, đất vườn 200,6 m<sup>2</sup>).

Nay ly hôn ông H, bà H được quyền sở hữu, sử dụng tài sản như sau:

+ Bà Bùi Thị H được quyền sử dụng diện tích đất: 164,4 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 84 tờ bản đồ 73 (trong đó: đất ở tại nông thôn 82 m<sup>2</sup>; đất vườn 82,4 m<sup>2</sup>), địa chỉ: khu 21, xã HC, huyện TB, tỉnh PT theo chỉ giới (1, 2, 12, 13, 14, 15, 16, 1); Bà H được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất là: một phần nhà chính xây cấp 4 diện tích 40,4 m<sup>2</sup> (cùng một phần trần tôn ở phía trên); một phần sân (bê tông xi măng) diện tích 36 m<sup>2</sup>; nền bê tông sân công diện tích 32 m<sup>2</sup>; 02 trụ cổng (bê tông xi măng) kích thước 0,4m × 0,4m × cao 2,5m; một phần khu sân bê tông và mái Fibro xi măng sau nhà diện tích 15,25 m<sup>2</sup>; tường rào bao quanh đất và một số cây trồng (thể hiện trong Bản trích đo bản đồ địa chính).

+ Ông Đặng Quốc H được quyền sử dụng diện tích đất 236,2 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 84 tờ bản đồ 73 (trong đó 118 m<sup>2</sup> đất ở, 118,2 m<sup>2</sup> đất vườn), địa chỉ: khu 21, xã HC, huyện TB, tỉnh PT theo chỉ giới: (2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 2); Ông H được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất là: Một phần nhà chính xây cấp 4 diện tích 39,2 m<sup>2</sup> (cùng một phần trần tôn ở phía trên); nhà bếp diện tích 23,79 m<sup>2</sup>; nhà vệ sinh diện tích 11,4 m<sup>2</sup>; sân giếng láng vữa bê tông xi măng, mái lợp tôn, diện tích 18,24 m<sup>2</sup>; một phần sân (bê tông xi măng) diện tích 20,1 m<sup>2</sup>; một phần khu sân bê tông và mái Fibro xi măng sau nhà diện tích 28,83 m<sup>2</sup> tường rào bao quanh đất và một số cây trồng (thể hiện trong Bản trích đo bản đồ địa chính).

Hai bên cam kết sẽ không làm ảnh hưởng đến ngôi nhà và các công trình xây dựng chung trên đất nằm trên diện tích đất mỗi bên sử dụng.

*(Kèm theo là Bản trích đo bản đồ địa chính).*

Bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*), bà H đã thanh toán xong toàn bộ số tiền này cho ông H vào ngày 13 tháng 9 năm 2024.

\* *Về nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình, các vấn đề khác*: ông H và bà H không yêu cầu giải quyết.

\* *Về án phí*: Ông Đặng Quốc H xin tự nguyện xin nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm số tiền là: 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*); Xác nhận ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí là: 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*); Theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001955 ngày 02/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh PT. Trả lại cho ông Đặng Quốc H 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí.

\* *Về chi phí tố tụng*: Bà Bùi Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng với tổng số tiền là 4.654.000 đồng (*Bốn triệu, sáu trăm năm mươi tư nghìn đồng*), xác nhận đã nộp.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện TB;
- Chi cục THADS huyện TB;
- UBND xã HC, huyện TB
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Bình Luyện**